

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2021/12/21	New production	DVB-0628	Dang_Dinh_Tuan	Nguyen_Van_Thao	Ha_Ngoc_Tien	0.5 ≤ , ≤ 6 ± 0.1
△							6 < , ≤ 30 ± 0.2
△							30 < , ≤ 120 ± 0.3
△							120 < , ≤ 400 ± 0.5

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k

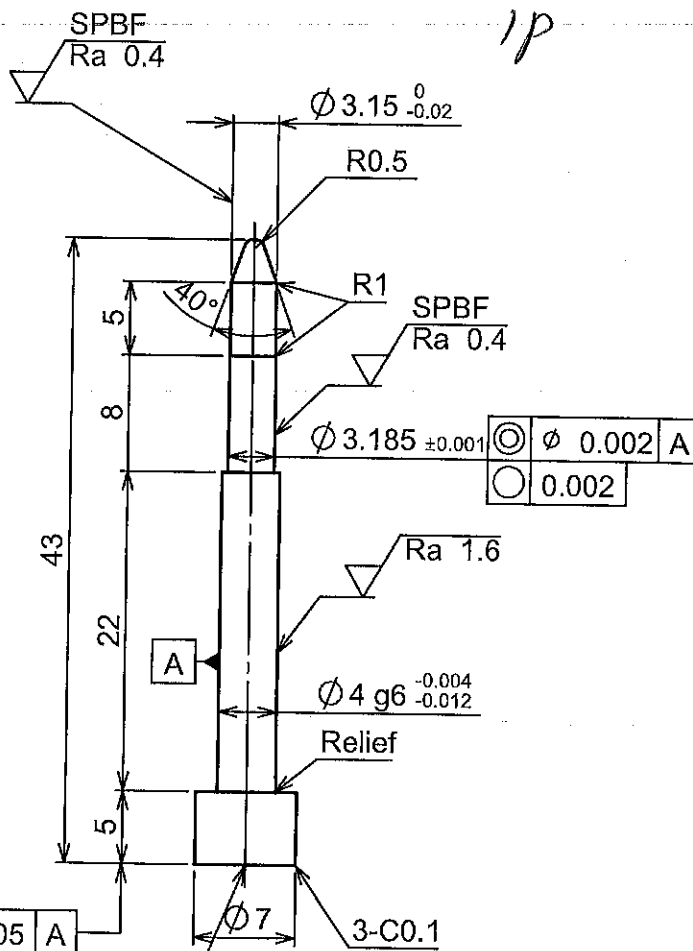
FINISH MARKS

SPBF
Ra 3.2 (Ra 1.6 Ra 0.4)

Unspecified
Corner C0.1

製作・検収用図面
検収完了後要廃棄
2023-06-13
VDM 生産支援課

213 306 568B



Engraved number 3.185

S CHUẨN

CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
Nguyen_Phuc_Bao	WC(D30)	2:1	部品図 PART DRAWING	サイジングピン SIZING PIN
DSGND.	SURFACE	SIZE	部品図 部品図	整形銷 整形銷
Ha_Ngoc_Tien	QUENCH&TEMPER	A4	DATE	DWG.No.
Ha_Ngoc_Tien	HRC °~°		2021/12/21	R440064

SNO: **R440064**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
	GR:25 GS1:20 GC:135 GP:60 GS2:20 AF:10 AL:5 KT